

PHẦN II.
BẢNG SỐ 1. BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Công bố số 7890/UBND-KTN ngày 26/12/2019)

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẰNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
I. Nhân công xây dựng				
Nhóm I				
Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm I	1,0	1,55	141.587	149.038
Nhân công bậc 1,2/7 - Nhóm I	1,2	1,606	146.702	154.423
Nhân công bậc 1,3/7 - Nhóm I	1,3	1,634	149.260	157.115
Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm I	1,5	1,69	154.375	162.500
Nhân công bậc 1,7/7 - Nhóm I	1,7	1,746	159.490	167.885
Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm I	2,0	1,83	167.163	175.962
Nhân công bậc 2,2/7 - Nhóm I	2,2	1,896	173.192	182.308
Nhân công bậc 2,3/7 - Nhóm I	2,3	1,929	176.207	185.481
Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm I	2,5	1,995	182.236	191.827
Nhân công bậc 2,7/7 - Nhóm I	2,7	2,061	188.264	198.173
Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	3,0	2,16	197.308	207.692
Nhân công bậc 3,2/7 - Nhóm I	3,2	2,238	204.433	215.192
Nhân công bậc 3,3/7 - Nhóm I	3,3	2,277	207.995	218.942
Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm I	3,5	2,355	215.120	226.442
Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm I	3,7	2,433	222.245	233.942
Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	4,0	2,55	232.933	245.192
Nhân công bậc 4,2/7 - Nhóm I	4,2	2,642	241.337	254.038
Nhân công bậc 4,3/7 - Nhóm I	4,3	2,688	245.538	258.462
Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm I	4,5	2,78	253.942	267.308
Nhân công bậc 4,7/7 - Nhóm I	4,7	2,872	262.346	276.154
Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm I	5,0	3,01	274.952	289.423
Nhân công bậc 5,2/7 - Nhóm I	5,2	3,12	285.000	300.000
Nhân công bậc 5,3/7 - Nhóm I	5,3	3,175	290.024	305.288
Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm I	5,5	3,285	300.072	315.865
Nhân công bậc 5,7/7 - Nhóm I	5,7	3,395	310.120	326.442
Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm I	6,0	3,56	325.192	342.308
Nhân công bậc 6,2/7 - Nhóm I	6,2	3,688	336.885	354.615
Nhân công bậc 6,3/7 - Nhóm I	6,3	3,752	342.731	360.769
Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm I	6,5	3,88	354.423	373.077
Nhân công bậc 6,7/7 - Nhóm I	6,7	4,008	366.115	385.385
Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm I	7,0	4,2	383.654	403.846
Nhóm II				
Nhân công bậc 1,0/7 - Nhóm II	1,0	1,76	160.769	169.231
Nhân công bậc 1,2/7 - Nhóm II	1,2	1,822	166.433	175.192

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
Nhân công bậc 1,3/7 - Nhóm II	1,3	1,853	169.264	178.173
Nhân công bậc 1,5/7 - Nhóm II	1,5	1,915	174.928	184.135
Nhân công bậc 1,7/7 - Nhóm II	1,7	1,977	180.591	190.096
Nhân công bậc 2,0/7 - Nhóm II	2,0	2,07	189.087	199.038
Nhân công bậc 2,2/7 - Nhóm II	2,2	2,144	195.846	206.154
Nhân công bậc 2,3/7 - Nhóm II	2,3	2,181	199.226	209.712
Nhân công bậc 2,5/7 - Nhóm II	2,5	2,255	205.986	216.827
Nhân công bậc 2,7/7 - Nhóm II	2,7	2,329	212.745	223.942
Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm II	3,0	2,44	222.885	234.615
Nhân công bậc 3,2/7 - Nhóm II	3,2	2,524	230.558	242.692
Nhân công bậc 3,3/7 - Nhóm II	3,3	2,566	234.394	246.731
Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm II	3,5	2,65	242.067	254.808
Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm II	3,7	2,734	249.740	262.885
Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm II	4,0	2,86	261.250	275.000
Nhân công bậc 4,2/7 - Nhóm II	4,2	2,962	270.567	284.808
Nhân công bậc 4,3/7 - Nhóm II	4,3	3,013	275.226	289.712
Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm II	4,5	3,115	284.543	299.519
Nhân công bậc 4,7/7 - Nhóm II	4,7	3,217	293.861	309.327
Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm II	5,0	3,37	307.837	324.038
Nhân công bậc 5,2/7 - Nhóm II	5,2	3,488	318.615	335.385
Nhân công bậc 5,3/7 - Nhóm II	5,3	3,547	324.005	341.058
Nhân công bậc 5,5/7 - Nhóm II	5,5	3,665	334.784	352.404
Nhân công bậc 5,7/7 - Nhóm II	5,7	3,783	345.563	363.750
Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm II	6,0	3,96	361.731	380.769
Nhân công bậc 6,2/7 - Nhóm II	6,2	4,098	374.337	394.038
Nhân công bậc 6,3/7 - Nhóm II	6,3	4,167	380.639	400.673
Nhân công bậc 6,5/7 - Nhóm II	6,5	4,305	393.245	413.942
Nhân công bậc 6,7/7 - Nhóm II	6,7	4,443	405.851	427.212
Nhân công bậc 7,0/7 - Nhóm II	7,0	4,65	424.760	447.115
<u>Ghi chú:</u> 1) Nhóm 1: Công nhân thực hiện các công việc: - Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ bê tông nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào, đắp đất; - Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng); - Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn,...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng. 2) Nhóm 2: - Các công việc còn lại không thuộc nhóm I				
II. Kỹ sư trực tiếp				
Kỹ sư trực tiếp bậc 1,0/8	1,0	2,34	213.750	225.000

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
Kỹ sư trực tiếp bậc 1,2/8	1,2	2,402	219.413	230.962
Kỹ sư trực tiếp bậc 1,5/8	1,5	2,495	227.909	239.904
Kỹ sư trực tiếp bậc 1,7/8	1,7	2,557	233.572	245.865
Kỹ sư trực tiếp bậc 2,0/8	2,0	2,65	242.067	254.808
Kỹ sư trực tiếp bậc 2,2/8	2,2	2,712	247.731	260.769
Kỹ sư trực tiếp bậc 2,5/8	2,5	2,805	256.226	269.712
Kỹ sư trực tiếp bậc 2,7/8	2,7	2,867	261.889	275.673
Kỹ sư trực tiếp bậc 3,0/8	3,0	2,96	270.385	284.615
Kỹ sư trực tiếp bậc 3,2/8	3,2	3,022	276.048	290.577
Kỹ sư trực tiếp bậc 3,5/8	3,5	3,115	284.543	299.519
Kỹ sư trực tiếp bậc 3,7/8	3,7	3,177	290.207	305.481
Kỹ sư trực tiếp bậc 4,0/8	4,0	3,27	298.702	314.423
Kỹ sư trực tiếp bậc 4,2/8	4,2	3,332	304.365	320.385
Kỹ sư trực tiếp bậc 4,5/8	4,5	3,425	312.861	329.327
Kỹ sư trực tiếp bậc 4,7/8	4,7	3,487	318.524	335.288
Kỹ sư trực tiếp bậc 5,0/8	5,0	3,58	327.019	344.231
Kỹ sư trực tiếp bậc 5,2/8	5,2	3,642	332.683	350.192
Kỹ sư trực tiếp bậc 5,5/8	5,5	3,735	341.178	359.135
Kỹ sư trực tiếp bậc 5,7/8	5,7	3,797	346.841	365.096
Kỹ sư trực tiếp bậc 6,0/8	6,0	3,89	355.337	374.038
Kỹ sư trực tiếp bậc 6,2/8	6,2	3,952	361.000	380.000
Kỹ sư trực tiếp bậc 6,5/8	6,5	4,045	369.495	388.942
Kỹ sư trực tiếp bậc 6,7/8	6,7	4,107	375.159	394.904
Kỹ sư trực tiếp bậc 7,0/8	7,0	4,2	383.654	403.846
Kỹ sư trực tiếp bậc 7,2/8	7,2	4,262	389.317	409.808
Kỹ sư trực tiếp bậc 7,5/8	7,5	4,355	397.813	418.750
Kỹ sư trực tiếp bậc 7,7/8	7,7	4,417	403.476	424.712
Kỹ sư trực tiếp bậc 8,0/8	8,0	4,51	411.971	433.654
Ghi chú: Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo Mục II.				
III. Nghệ nhân				
Nghệ nhân bậc 1/2	1,0	6,25	570.913	600.962
Nghệ nhân bậc 2/2	2,0	6,73	614.760	647.115
Ghi chú: Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại Mục III.				
IV. Công nhân lái xe				
Nhóm I				
Lái xe bậc 1,0/4 - Nhóm I	1,0	2,18	199.135	209.615

TÊN	CẤP BẬC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
Lái xe bậc 2,0/4 - Nhóm I	2,0	2,57	234.760	247.115
Lái xe bậc 2,2/4 - Nhóm I	2,2	2,666	243.529	256.346
Lái xe bậc 2,5/4 - Nhóm I	2,5	2,81	256.683	270.192
Lái xe bậc 2,7/4 - Nhóm I	2,7	2,906	265.452	279.423
Lái xe bậc 3,0/4 - Nhóm I	3,0	3,05	278.606	293.269
Lái xe bậc 3,2/4 - Nhóm I	3,2	3,16	288.654	303.846
Lái xe bậc 3,5/4 - Nhóm I	3,5	3,325	303.726	319.712
Lái xe bậc 3,7/4 - Nhóm I	3,7	3,435	313.774	330.288
Lái xe bậc 4,0/4 - Nhóm I	4,0	3,6	328.846	346.154
Nhóm II				
Lái xe bậc 1,0/4 - Nhóm II	1,0	2,51	229.279	241.346
Lái xe bậc 2,0/4 - Nhóm II	2,0	2,94	268.558	282.692
Lái xe bậc 2,2/4 - Nhóm II	2,2	3,04	277.692	292.308
Lái xe bậc 2,5/4 - Nhóm II	2,5	3,19	291.394	306.731
Lái xe bậc 2,7/4 - Nhóm II	2,7	3,29	300.529	316.346
Lái xe bậc 3,0/4 - Nhóm II	3,0	3,44	314.231	330.769
Lái xe bậc 3,2/4 - Nhóm II	3,2	3,562	325.375	342.500
Lái xe bậc 3,5/4 - Nhóm II	3,5	3,745	342.091	360.096
Lái xe bậc 3,7/4 - Nhóm II	3,7	3,867	353.236	371.827
Lái xe bậc 4,0/4 - Nhóm II	4,0	4,05	369.952	389.423
Nhóm III				
Lái xe bậc 1,0/4 - Nhóm III	1,0	2,99	273.125	287.500
Lái xe bậc 2,0/4 - Nhóm III	2,0	3,5	319.712	336.538
Lái xe bậc 2,2/4 - Nhóm III	2,2	3,622	330.856	348.269
Lái xe bậc 2,5/4 - Nhóm III	2,5	3,805	347.572	365.865
Lái xe bậc 2,7/4 - Nhóm III	2,7	3,927	358.716	377.596
Lái xe bậc 3,0/4 - Nhóm III	3,0	4,11	375.433	395.192
Lái xe bậc 3,2/4 - Nhóm III	3,2	4,252	388.404	408.846
Lái xe bậc 3,5/4 - Nhóm III	3,5	4,465	407.861	429.327
Lái xe bậc 3,7/4 - Nhóm III	3,7	4,607	420.832	442.981
Lái xe bậc 4,0/4 - Nhóm III	4,0	4,82	440.288	463.462

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.
2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

V. Thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

V.1. Thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.

Thuyền trưởng; nhóm I				
Thuyền trưởng bậc 1/2 - Nhóm I	1,0	3,73	340.721	358.654
Thuyền trưởng bậc 2/2 - Nhóm I	2,0	3,91	357.163	375.962
Thuyền trưởng; nhóm II				
Thuyền trưởng bậc 1/2 - Nhóm II	1,0	4,14	378.173	398.077
Thuyền trưởng bậc 2/2 - Nhóm II	2,0	4,36	398.269	419.231
Thuyền phó 1, máy 1; nhóm I				
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1/2 - Nhóm I	1,0	3,17	289.567	304.808
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2/2 - Nhóm I	2,0	3,3	301.442	317.308
Thuyền phó 1, máy 1; nhóm II				
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1/2 - Nhóm II	1,0	3,55	324.279	341.346
Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2/2 - Nhóm II	2,0	3,76	343.462	361.538
Thuyền phó 2, máy 2; nhóm I				
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1/2 - Nhóm I	1,0	2,66	242.981	255.769
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2/2 - Nhóm I	2,0	2,81	256.683	270.192
Thuyền phó 2, máy 2; nhóm II				
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1/2 - Nhóm II	1,0	2,93	267.644	281.731
Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2/2 - Nhóm II	2,0	3,1	283.173	298.077

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

V.2. Thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Thủy thủ				
Thủy thủ bậc 1/4	1,0	1,93	176.298	185.577
Thủy thủ bậc 2/4	2,0	2,18	199.135	209.615
Thủy thủ bậc 3/4	3,0	2,51	229.279	241.346
Thủy thủ bậc 4/4	4,0	2,83	258.510	272.115

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
Thợ máy, thợ điện				
Thợ máy, thợ điện bậc 1/4	1,0	2,05	187.260	197.115
Thợ máy, thợ điện bậc 2/4	2,0	2,35	214.663	225.962
Thợ máy, thợ điện bậc 3/4	3,0	2,66	242.981	255.769
Thợ máy, thợ điện bậc 4/4	4,0	2,99	273.125	287.500
V.3. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông				
Thuyền trưởng; tàu hút dưới 150m³/h				
- bậc 1/2	1,0	3,91	357.163	375.962
- bậc 2/2	2,0	4,16	380.000	400.000
Thuyền trưởng; tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,37	399.183	420.192
- bậc 2/2	2,0	4,68	427.500	450.000
Thuyền trưởng; tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,88	445.769	469.231
- bậc 2/2	2,0	5,19	474.087	499.038
Máy trưởng; tàu hút dưới 150m³/h				
- bậc 1/2	1,0	3,5	319.712	336.538
- bậc 2/2	2,0	3,73	340.721	358.654
Máy trưởng; tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,16	380.000	400.000
- bậc 2/2	2,0	4,37	399.183	420.192
Máy trưởng; tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,71	430.240	452.885
- bậc 2/2	2,0	5,07	463.125	487.500
Điện trưởng; tàu hút dưới 150m³/h				
- bậc 1/2	1,0			
- bậc 2/2	2,0			
Điện trưởng; tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0			
- bậc 2/2	2,0			
Điện trưởng; tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,16	380.000	400.000
- bậc 2/2	2,0	4,36	398.269	419.231
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó; tàu hút dưới 150m³/h				
- bậc 1/2	1,0	3,48	317.885	334.615
- bậc 2/2	2,0	3,71	338.894	356.731
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó; tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,09	373.606	393.269
- bậc 2/2	2,0	4,3	392.788	413.462
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó; tàu hút trên 300m³/h, t				
- bậc 1/2	1,0	4,68	427.500	450.000

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
- bậc 2/2	2,0	4,92	449.423	473.077
Kỹ thuật viên cuốc 2; tàu hút dưới 150m³/h				
- bậc 1/2	1,0	3,17	289.567	304.808
- bậc 2/2	2,0	3,5	319.712	336.538
Kỹ thuật viên cuốc 2; tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h				
- bậc 1/2	1,0	3,73	340.721	358.654
- bậc 2/2	2,0	3,91	357.163	375.962
Kỹ thuật viên cuốc 2; tàu hút trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m				
- bậc 1/2	1,0	4,37	399.183	420.192
- bậc 2/2	2,0	4,68	427.500	450.000
V.4. Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển				
Thuyền trưởng tàu hút búng; từ 300m³/h đến 800m³/h				
- bậc 1/2	1,0	5,19	474.087	499.038
- bậc 2/2	2,0	5,41	494.183	520.192
Thuyền trưởng tàu hút búng; từ 800m³/h trở lên				
- bậc 1/2	1,0	5,41	494.183	520.192
- bậc 2/2	2,0	5,75	525.240	552.885
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 300m³/h đến 800m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,92	449.423	473.077
- bậc 2/2	2,0	5,19	474.087	499.038
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 800m³/h trở lên				
- bậc 1/2	1,0	5,19	474.087	499.038
- bậc 2/2	2,0	5,41	494.183	520.192
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 300m³/h đến 800m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,37	399.183	420.192
- bậc 2/2	2,0	4,68	427.500	450.000
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 800m³/h trở lên				
- bậc 1/2	1,0	4,68	427.500	450.000
- bậc 2/2	2,0	4,92	449.423	473.077
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 300m³/h đến 800m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,68	427.500	450.000
- bậc 2/2	2,0	4,92	449.423	473.077
Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm; từ 800m³/h trở lên				
- bậc 1/2	1,0	4,92	449.423	473.077
- bậc 2/2	2,0	5,19	474.087	499.038
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; từ 300m³/h đến 800m³/h				
- bậc 1/2	1,0	4,16	380.000	400.000
- bậc 2/2	2,0	4,37	399.183	420.192

TÊN	CẤP BẠC	HỆ SỐ	KHU VỰC ĐỒNG BẢNG	THÀNH PHỐ QUY NHƠN
			2.375.000	2.500.000
[1]	[2]	[3]	[4]=[3]*2.375.000/26	[5]=[3]*2.500.000/26
Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút; từ 800m ³ /h trở lên				
- bậc 1/2	1,0	4,37	399.183	420.192
- bậc 2/2	2,0	4,68	427.500	450.000
VI. Thợ lặn				
Thợ lặn				
- bậc 1/4	1,0	2,99	273.125	287.500
- bậc 2/4	2,0	3,28	299.615	315.385
- bậc 3/4	3,0	3,72	339.808	357.692
- bậc 4/4	4,0	4,15	379.087	399.038
Thợ lặn cấp I				
- bậc 1/2	1,0	4,67	426.587	449.038
- bậc 2/2	2,0	5,27	481.394	506.731
Thợ lặn cấp II				
- bậc 1/1	1,0	5,75	525.240	552.885